

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6-2023
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Oai

2. Ông Hà Minh Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trang Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị D, sinh năm 1978 (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Danh D1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp TS 1, xã ĐY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 29/11/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Thị D trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh Danh D1 chung sống với nhau vào năm 2004, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh Danh D1 không có con chung; về tài sản chung, chị và anh Danh D1 không có tài sản chung nên không

yêu cầu giải quyết; về nợ, chị và anh Danh D1 không có nợ người khác, người khác không nợ chúng chị. Quá trình chung sống chị và anh Danh D1 sống không hòa hợp, thường xuyên bất hòa cự cãi với nhau hôn nhân không hạnh phúc, đến năm 2015 chị và anh Danh D1 sống ly thân với chị cho đến nay. Nay về quan hệ hôn nhân, chị thấy chị và anh Danh D1 không còn tình cảm vợ chồng nữa, chị yêu cầu ly hôn với anh Danh D1. Về con, tài sản và nợ chị và anh Danh D1 không có con chung, không có tài sản chung, không nợ ai cũng không ai nợ anh chị nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản xác minh ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang như sau:*

Anh Danh D1, cư trú tại: ấp TS 1, xã ĐY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang thường xuyên đi làm thuê, vắng mặt ở nhà, mỗi lần về gia đình không xác định được. Anh Danh D1 và chị Thị D chung sống được một thời gian phát sinh mâu thuẫn, thời gian anh chị chung sống không có con chung.

** Bị đơn anh Danh D1:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Danh D1 biến và ấn định thời gian để anh có ý kiến về chị Thị D yêu cầu được ly hôn với anh, nhưng anh không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Thị D nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy chứng minh nhân dân tên Thị D, sinh năm 1978 và sổ hộ khẩu (Bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 08/11/2022 của chị Thị D (Bản chính); Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn ngày 09/11/2022 của chị Thị D (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Bản chính).

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Danh D1. Về quan hệ con chung, về tài sản chung và nợ không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Danh D1 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng

minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Danh D1, nhưng anh chị chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xử xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Thị D và anh Danh D1 là vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Thị D tự xác định, chị và anh Danh D1 không có con chung, tài sản chung và nợ, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Thị D yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Danh D1. Nguyên đơn và bị đơn đều nơi cư trú tại: ấp TS 1, xã ĐY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Danh D1 biết và ấn định thời gian để anh có ý kiến về việc chị Thị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh nhưng anh Danh D1 không có ý kiến yêu cầu gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Danh D1 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Danh D1 nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên tòa lần thứ hai chị Thị D không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử

vụ án vắng mặt anh Danh D1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị Thị D và anh Danh D1 chung sống với nhau vào năm 2004, đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi anh chị cư trú*) là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Danh D1 thì anh Danh D1 không có ý kiến gì, đồng thời anh chị không có đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Thị D và anh Danh D1 là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị Thị D tự xác định, chị và anh Danh D1 chung sống với nhau không có con chung, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ: Chị Thị D tự xác định, chị và anh Danh D1 không có tài sản chung, chị Thị D cam kết không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Thị D và anh Danh D1 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Chị Thị D tự xác định, chị và anh Danh D1 không có con chung, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ: Chị Thị D tự xác định, chị và anh Danh D1 không có tài sản chung, chị Thị D cam kết không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí: Buộc chị Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003939 ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 20/6/2023. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

Trần Văn Thảo